

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG VÀ
THƯƠNG MẠI VIỆT
NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT
TRIỂN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM
DN: E=thongngocv@n@gmail.com,
OID.0.9.2342.19200900.100.1.1=MST.0102382580,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY
DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM, L=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-06-06 13:48:22



**Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Đã được soát xét**

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	5
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Thương mại Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102032308, cấp ngày 04/10/2007. Sau khi chuyển đổi Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102382580, đăng ký lần đầu ngày 23/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/08/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 906, Nguyễn Khoái, tổ 10, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch tại: Số 7 lô N1 Hồ Đình B, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Huy Thành	Chủ tịch
Bà Đặng Thị Tuyết Lan	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Ủy viên
Ông Dương Quang Đông	Ủy viên
Ông Vương Bảo Yên	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Huy Thành	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Tuyết Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Đông	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Tuyết Nhung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018
TM. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT





Số : 570/BCKT/TC/NV5

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam lập ngày 25/07/2018 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.967.309.547	138.187.717.382
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.610.156.897	15.590.002.055
1. Tiền	111		14.610.156.897	15.590.002.055
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.193.985.804	100.211.293.242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	83.477.932.601	100.198.523.546
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	301.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.331.284	1.547.777
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(290.278.081)	(290.278.081)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	38.073.207.924	21.852.520.088
1. Hàng tồn kho	141		38.073.207.924	21.852.520.088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.089.958.922	533.901.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	213.915.559	143.631.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		876.043.363	91.724.742
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	298.545.891
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118.508.706.641	120.574.766.391
II. Tài sản cố định	220		23.659.659.966	22.687.888.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	23.659.659.966	22.687.888.740
- Nguyên giá	222		30.584.463.118	27.839.961.118
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(6.924.803.152)	(5.152.072.378)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.744.502.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.744.502.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		94.000.000.000	94.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.06	94.000.000.000	94.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		849.046.675	1.142.375.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	849.046.675	1.142.375.651
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		255.476.016.188	258.762.483.773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

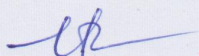
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.727.735.555	38.155.727.714
I. Nợ ngắn hạn	310		32.727.735.555	38.155.727.714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	21.367.146.071	36.031.901.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	2.380.763.686	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	423.418.999	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	8.450.000.000	2.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		106.406.799	123.826.451
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.748.280.633	220.606.756.059
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	222.748.280.633	220.606.756.059
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		208.000.000.000	208.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	(83.600.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		970.233.646	978.979.351
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		13.778.046.987	11.711.376.708
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		255.476.016.188	258.762.483.773

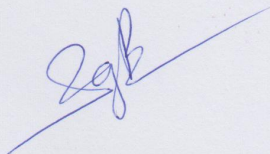
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích



Phạm Huy Thành

Đơn vị tính: đồng

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.064.160.162	1.482.261.143
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.013.968.316	1.082.335.828
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02	1.772.730.774	1.041.654.428
- Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04	-	-
- tiền tệ có gốc ngoại tệ			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.088.630)	(5.361.742)
- Chi phí lãi vay	06	243.326.172	46.043.142
3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.078.128.478	2.564.596.971
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	16.232.988.817	(69.545.634.665)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(16.220.687.836)	(637.827.468)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(12.352.081.856)	(34.094.095.251)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	223.044.781	1.492.220.938
- Tiền lãi vay đã trả	14	(243.326.172)	(46.043.142)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(150.000.000)	(1.921.920.173)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.431.933.788)	(102.188.702.790)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.008.568.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.088.630	5.361.742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.088.630	(8.003.206.258)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		120.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	8.450.000.000	1.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.000.000.000)	(4.065.625.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.450.000.000	117.434.375.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(979.845.158)	7.242.465.952
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.590.002.055	4.074.979.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.610.156.897	11.317.445.857

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hà

Nguyễn Thị Bích



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Thương mại Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102032308, cấp ngày 04/10/2007. Sau khi chuyển đổi Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102382580, đăng ký lần đầu ngày 23/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/08/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 208.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ tám tỷ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 906, Nguyễn Khoái, tổ 10, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Văn phòng giao dịch tại: Số 7 lô N1 Hồ Đình B, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thi công lắp đặt, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng. Chi tiết: Sản xuất vật phóng điện, đèn nóng sáng, đèn huỳnh quang, đèn tia cực tím, đèn dùng hồng ngoại,... đèn, thiết bị phụ và bóng đèn; sản xuất đèn bàn (đồ chiếu sáng cố định);
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi và các công trình đô thị nhóm B, C; Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình dây trạm biến áp thể điện 35 kw;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; bán buôn xi măng; bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; bán buôn kính xây dựng; bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; bán buôn đồ ngũ kim; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện tử); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc, trang thiết bị, dụng cụ, vật tư y tế (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công ty cổ phần Hưng Thịnh Phát Việt Nam	Số 773 Nguyễn Khoái, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Sản xuất giường, tủ bàn ghế. Chi tiết: Sản xuất đồ gỗ nội thất (Trừ các loại gỗ nhà nước cấm)
Công ty cổ phần MBG Công nghệ và Truyền thông	Số 906, đường Nguyễn Khoái, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.
Công ty cổ phần MBG Hòa Bình	Cụm Đồi Vàng, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi (ngành nghề chính)
Công ty cổ phần MBG Lạc Sanh	Thôn Bình Thắng, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hoà, tỉnh Phú Yên	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (ngành nghề chính)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 906, Nguyễn Khoái, tổ 10, phường Thanh Trì,
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc: | 10 năm |
| - Máy móc thiết bị: | 5 - 7 năm |
| - Phương tiện vận tải: | 5 - 8 năm |
| - Thiết bị DCQL và TSCĐ khác: | 3 - 7 năm |

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 906, Nguyễn Khoái, tổ 10, phường Thanh Trì,
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTDB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/06/2018	01/01/2018
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt tại quỹ		2.090.035.242	454.409.537
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		12.520.121.655	15.135.592.518
Cộng		14.610.156.897	15.590.002.055
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		30/06/2018	01/01/2018
a) Phải thu khách hàng		83.477.932.601	100.198.523.546
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc Gia		-	10.251.385.535
Công ty Cổ phần Delta Việt Nam		-	12.300.294.535
Công ty TNHH MBG Long An		-	11.651.465.520
Công ty TNHH Quang Ngân Việt Nam		-	23.015.875.740
Công ty Cổ phần Kosy		38.651.463.741	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Everland		11.339.469.757	-
Trung tâm ứng dụng KHKT PCCC - Cảnh sát PC&CC tỉnh Thanh Hoá		4.851.715.000	-
Công ty TNHH Xây lắp và Đầu tư Phát triển Thương Mại 15-2		5.835.225.000	-
Các đối tượng khác		22.800.059.103	42.979.502.216
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-	-
Cộng		83.477.932.601	100.198.523.546
3 . Hàng tồn kho		30/06/2018	01/01/2018
		Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		14.958.064.893	-
Thành phẩm		8.141.517.282	-
Hàng hóa		14.973.625.749	-
Cộng		38.073.207.924	21.852.520.088
4 . Chi phí trả trước ngắn hạn		30/06/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ		84.714.907	104.054.073
Chi phí khác		129.200.652	39.577.291
Cộng		213.915.559	143.631.364

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 906 Nguyễn Khoái, tổ 10, phường Thanh Trì,
quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018**5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	18.834.419.664	7.395.004.759	1.487.441.454	123.095.241	27.839.961.118
Số tăng trong kỳ	2.744.502.000	-	-	-	2.744.502.000
- Đầu tư XD CBHT	2.744.502.000				2.744.502.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.578.921.664	7.395.004.759	1.487.441.454	123.095.241	30.584.463.118
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.255.627.976	3.263.702.356	585.162.690	47.579.356	5.152.072.378
Số tăng trong kỳ	1.017.957.150	630.380.946	111.416.490	12.976.188	1.772.730.774
- Khấu hao trong kỳ	1.017.957.150	630.380.946	111.416.490	12.976.188	1.772.730.774
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.273.585.126	3.894.083.302	696.579.180	60.555.544	6.924.803.152
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	17.578.791.688	4.131.302.403	902.278.764	75.515.885	22.687.888.740
Tại ngày cuối kỳ	19.305.336.538	3.500.921.457	790.862.274	62.539.697	23.659.659.966

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

0 đồng

6 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Phát Việt Nam	24.000.000.000	-	24.000.000.000	24.000.000.000	-	24.000.000.000
Công ty CP MBG Công nghệ và Truyền thông	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Công ty Cổ phần MBG Hòa Bình	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần MBG Lạc Sơn	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Cộng	94.000.000.000	-	94.000.000.000	94.000.000.000	-	94.000.000.000

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2018:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Phát Việt Nam	Hà Nội	30,00%	30,00%	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
Công ty CP MBG Công nghệ và Truyền thông	Hà Nội	40,00%	40,00%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần MBG Hòa Bình	Hòa Bình	40,00%	40,00%	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi
Công ty Cổ phần MBG Lạc Sơn	Phú Yên	36,00%	36,00%	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 906 Nguyễn Khoái, tổ 10, phường Thanh Trì,
quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

	30/06/2018	01/01/2018
7 . Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	93.600.000	129.999.931
Chi phí cải tạo văn phòng	755.446.675	1.012.375.720
Cộng	849.046.675	1.142.375.651

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
8 . Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Phải trả người bán ngắn hạn	21.367.146.071	21.367.146.071	36.031.901.263	36.031.901.263
Công ty Cổ phần EuroWindow	4.931.814.345	4.931.814.345	6.931.814.345	6.931.814.345
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim khí Trường Thịnh	4.537.896.029	4.537.896.029	15.464.817.603	15.464.817.603
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim khí Thành Hưng	655.465.810	655.465.810	11.946.807.215	11.946.807.215
Công ty Cổ phần Phát triển Y học An Việt	11.203.593.907	11.203.593.907	-	-
Các đối tượng khác	38.375.980	38.375.980	1.688.462.100	1.688.462.100
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	21.367.146.071	21.367.146.071	36.031.901.263	36.031.901.263

	30/06/2018	01/01/2018
9 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xây lắp điện và Thương mại An Dương	702.127.621	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc gia	196.144.465	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Công trình Trường Thịnh	1.266.291.600	-
Công ty Cổ phần Xuân Nam Việt	216.200.000	-
Cộng	2.380.763.686	-

	01/01/2018		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/06/2018	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	26.779.994.794	26.779.994.794	-	-
Thuế TNDN	298.545.891	-	871.964.890	150.000.000	-	423.418.999
Thuế TNCN	-	-	41.924.993	41.924.993	-	-
Thuế khác	-	-	6.026.388	6.026.388	-	-
Phí lệ phí và các khoản khác	-	-	51.465.972	51.465.972	-	-
Cộng	298.545.891	-	27.751.377.037	27.029.412.147	-	423.418.999

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
Vay ngắn hạn	2.000.000.000	8.450.000.000	2.000.000.000	8.450.000.000
NH TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ (1)	2.000.000.000	8.450.000.000	2.000.000.000	8.450.000.000
Số có khả năng trả nợ	2.000.000.000			8.450.000.000
Vay ngắn hạn	2.000.000.000			8.450.000.000

(1) Hợp đồng tín dụng số 1473.18.051.1970764.TD ngày 17/01/2018. Hạn mức cho vay 10.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 10/01/2019. Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện. Lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm: Bất động sản tại phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số B1533337 do UBND quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/05/2012 cho ông Hà Văn Hạnh; Bất động sản tại thửa đất số 108 (1f), tờ bản đồ số 6I-IV-25, Lô 7 N1 khu di dân Hồ Đình B, tổ 24D, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BD980682 do Ủy ban nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội cấp ngày 25/01/2011.

12 . Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	-	697.119.647	18.149.969.903	98.847.089.550
Tăng vốn trong năm trước	128.000.000.000	-	-	-	128.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.937.219.744	1.937.219.744
Phân phối lợi nhuận			281.859.704	(8.375.812.939)	(8.093.953.235)
Giảm khác	-	(83.600.000)		-	(83.600.000)
Số dư đầu năm nay	208.000.000.000	(83.600.000)	978.979.351	11.711.376.708	220.606.756.059
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.433.829.658	2.433.829.658
Giảm khác	-	83.600.000	(8.745.705)	(367.159.379)	(292.305.084)
Số dư cuối kỳ	208.000.000.000	-	970.233.646	13.778.046.987	222.748.280.633

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH AAI Quốc tế	26.468.000.000	26.468.000.000
Ông Peter Eric Dennis	8.800.000.000	8.800.000.000
Các cổ đông khác	172.732.000.000	172.732.000.000
Cộng	208.000.000.000	208.000.000.000

12.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	208.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	128.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	208.000.000.000	208.000.000.000

	30/06/2018	01/01/2018
12.4. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.800.000	20.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	20.800.000	20.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.800.000	20.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.800.000	20.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.800.000	20.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

	Kỳ này	Kỳ trước
12.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.433.829.658	1.181.008.914
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.433.829.658	1.181.008.914
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.800.000	11.867.944
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	117	100
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	21.040.000	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	58	100

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/MBG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2018, Công ty dự kiến phát hành thêm 20.000.000 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, tỷ lệ trả cổ tức bằng cổ phiếu 5%, tương đương với tỷ lệ thực hiện quyền 20:1, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm để trả cổ tức 1.040.000 cổ phiếu, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá 10.400.000.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	246.476.491.399	107.501.512.692
Doanh thu hoạt động sản xuất thương mại	21.323.456.574	44.374.773.179
Doanh thu hoạt động thiết kế, thi công, cung cấp, lắp đặt thiết bị	267.799.947.973	151.876.285.871
Cộng		
2. Giá vốn hàng bán	241.442.714.536	105.789.902.120
Giá vốn hoạt động sản xuất thương mại	20.449.947.272	42.024.769.337
Giá vốn hoạt động thiết kế, thi công, cung cấp, lắp đặt thiết bị	261.892.661.808	147.814.671.457
Cộng		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 906 Nguyễn Khoái, tổ 10, phường Thanh Trì,
quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

	Kỳ này	Kỳ trước
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.088.630	5.361.742
Cộng	2.088.630	5.361.742
4 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	243.326.172	46.043.142
Chi phí tài chính khác	37.015	-
Cộng	243.363.187	46.043.142
5 . Chi phí khác		
Phí nộp chậm tiền thuế	51.492.360	5.000
Cộng	51.492.360	5.000
6 . Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	161.487.232	397.146.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	32.384.321	101.832.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.853.992	60.853.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	16.342.315
Chi phí bằng tiền khác	-	5.000.000
Cộng	254.725.545	581.174.670
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.041.682.911	1.057.186.555
Chi phí đồ dùng văn phòng	401.263.484	300.166.239
Khấu hao tài sản cố định	136.381.998	77.312.496
Thuế, phí, lệ phí	26.966.666	33.369.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.048.420	381.416.566
Chi phí bằng tiền khác	98.290.062	108.040.818
Cộng	2.295.633.541	1.957.492.201
8 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	4.598.233.872	3.477.265.555
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.374.416.546	54.765.050.250
Chi phí dụng cụ sản xuất	-	2.147.066.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.772.730.774	1.041.654.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	659.983.583	579.871.280
Thuế, lệ phí	-	33.369.527
Chi phí khác bằng tiền	125.256.728	113.040.818
Cộng	54.530.621.503	62.157.318.433

	Kỳ này	Kỳ trước
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	3.064.160.162	1.482.261.143
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	87.492.360	24.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	87.492.360	24.000.000
+ Tiền nộp phạt	51.492.360	
+ Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	36.000.000	24.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	3.151.652.522	1.506.261.143
d. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (cx20%)	630.330.504	301.252.229

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/MBG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2018, Công ty dự kiến phát hành thêm 20.000.000 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, tỷ lệ trả cổ tức bằng cổ phiếu 5%, tương đương với tỷ lệ thực hiện quyền 20:1, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm để trả cổ tức 1.040.000 cổ phiếu, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá 10.400.000.000 đồng.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan**3.1 Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Phát Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần MBG Công nghệ và Truyền thông	Công ty liên kết
Công ty cổ phần MBG Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty cổ phần MBG Lạc Sơn	Công ty liên kết

3.2 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát:

TT	Bộ phận	Kỳ này	Kỳ trước
1	Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	283.763.538	239.796.432

Phải trả thuê tài sản 6 tháng đầu năm 2018

TT	Đối tượng	Số tiền
1	Ông Phạm Huy Thành - Chủ tịch HĐQT, TGĐ	120.000.000
2	Bà Đặng Thị Tien - Bên liên quan với ông Phạm Huy Thành	48.000.000
	Cộng	168.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 906 Nguyễn Khoái, tổ 10, phường Thanh Trì,
quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018**4 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất, thương mại	Thi công, lắp đặt thiết bị	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	246.476.491.399	21.323.456.574	267.799.947.973	0	267.799.947.973
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	0	0
Khấu hao và chi phí phân bổ	2.082.335.272	180.149.374	2.262.484.646	0	2.262.484.646
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.033.776.863	873.509.302	5.907.286.165	0	5.907.286.165
Tổng chi phí mua TSCĐ	0	0	0	0	0
Tài sản bộ phận	235.133.847.423	20.342.168.765	255.476.016.188	0	255.476.016.188
Tài sản không phân bổ					0
Tổng tài sản					255.476.016.188
Nợ phải trả của các bộ phận	30.121.803.578	2.605.931.977	32.727.735.555	0	32.727.735.555
Nợ phải trả không phải phân bổ					0
Tổng nợ phải trả					32.727.735.555

5 . Công cụ tài chính**Giá trị sổ kế toán**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	14.610.156.897	-	15.590.002.055	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.484.263.885	(290.278.081)	100.200.071.323	(290.278.081)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	98.094.420.782	(290.278.081)	115.790.073.378	(290.278.081)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán		Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	21.367.146.071	36.031.901.263	-	-
Chi phí phải trả	8.450.000.000	2.000.000.000	-	-
Các khoản vay	29.817.146.071	38.031.901.263	-	-
Cộng				

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (30/06/2018)			
Các khoản vay	8.450.000.000	-	8.450.000.000
Phải trả người bán	21.367.146.071	-	21.367.146.071
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	-	-	-
Số đầu kỳ (01/01/2018)			
Các khoản vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả người bán	36.031.901.263	-	36.031.901.263
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam . Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam được Chủ tịch HĐQT phê duyệt để ban hành vào ngày 25/07/2018.

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018



Phạm Huy Thành